

Bản án số: 07/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 30/5/2023

"V/v: Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trường

Bà Phạm Thị Mai Hoa

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 5 năm 2023, Tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương mở phiên tòa xét xử công khai vụ án Hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 02/2023/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2023, về việc "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn". Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2023/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2023/QĐXXPT-HNGĐ ngày 05/5/2023 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Hoàng Kim D**, sinh năm 1962 (có mặt).

Trú tại: Thôn M, xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị Đ** (tên gọi khác Đ1), sinh năm 1964 (có mặt).

Trú tại: Thôn M, xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Anh **Hoàng Kim H**, sinh 1989 (có mặt).

Trú tại: Thôn M, xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương.

4. Người kháng cáo : Bà Nguyễn Thị Đ - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2023/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Hải Dương, vụ án có nội

dung tóm tắt như sau:

Theo nguyên đơn ông Hoàng Kim D trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị Đ tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương vào năm 1981. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2019 thì xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách, lối sống không hợp nên tình cảm lạnh nhạt, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Bà Đ thường có những lời nói và hành động thiếu chuẩn mực. Hiện nay vợ chồng đang sống ly thân và không thể quay về chung sống cùng nhau. Ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Đ.

Về con chung: Ông bà có 05 con chung gồm (Hoàng Thị T, sinh năm 1983; Hoàng Thị H1, sinh năm 1985; Hoàng Kim Kh, sinh năm 1987; Hoàng Kim H, sinh năm 1989; Hoàng Minh H2, sinh năm 1991). Hiện các con đã trưởng thành, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết và không yêu cầu giải quyết tài sản chung.

Theo bị đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Về điều kiện kết hôn như ông D trình bày là đúng. Vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Ông D có tình cảm bên ngoài về đối xử tệ bạc, đánh đập bà, bỏ mặc không quan tâm bà nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà đồng ý ly hôn với ông D.

Về con chung đều đã trưởng thành bà cũng không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Đ có đơn yêu cầu giải quyết về tài sản chung.

Quá trình giải quyết ông D, bà Đ thống nhất xác nhận vợ chồng không có nợ chung. Về tài sản chung ông bà xác định vợ chồng có những tài sản chung và quan điểm chia tài sản như sau:

1. Quyền sử dụng diện tích: 611m² (đo hiện trạng là 798,3m²) tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 01 ở thôn M, xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương; được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G282967, do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh H (nay là huyện C, tỉnh Hải Dương) cấp ngày 09/9/1995 mang tên Hoàng Kim D. Nguồn gốc thửa đất là do bố mẹ ông D để lại. Ông bà thống nhất tự định giá theo giá thị trường là 11.000.000đ/m², thống nhất chia bằng hiện vật. Bà Đ yêu cầu chia đất theo tỷ lệ 50/50 và tự nguyện chịu cả tiền chi phí thẩm định. Ông D không đồng ý, đề nghị chia cho bà Đ 1/3 diện tích đất.

2. 01 ngôi nhà 01 tầng mái bằng xây năm 2001.

3. 01 nhà ăn mái tôn xây năm 2006.

4. Nhà kho xây năm 1993.

5. Các tài sản sinh hoạt: 02 chiếc giường gỗ; 01 tủ đựng quần áo; 01 tivi Samsung; 01 máy giặt Electrolux; 01 bình nóng lạnh; 01 máy lọc nước; 01 bộ bàn ghế gỗ; 01 xe SH BKS 34-B4 573.33.

Hiện nay ông D đang sử dụng các tài sản (2,3,4,5); ông bà thống nhất không yêu cầu định giá các tài sản này, tự chia cho ông D tiếp tục sử dụng, không phải trả giá trị tài sản cho bà Đ.

6. Các tài sản sinh hoạt: 02 điều hòa hãng Panasonic; 01 tủ thờ; 01 dây chuyền vàng 9999: 03 chỉ; hiện nay bà Đ đang quản lý. Ông bà thống nhất không yêu cầu định giá các tài sản này, tự chia cho bà Đ tiếp tục sử dụng, không phải trả giá trị tài sản cho ông D.

7. Sân trệt bê tông, sân gạch, tường bao, trụ cổng, bể nước, nhà đựng máy sát, chuồng chó, gian nhà tắm đều đã cũ không còn giá trị, ông bà thống nhất không yêu cầu định giá, khi chia đất, công trình nào nằm trên phần đất chia cho ai thì người đó được hưởng, công trình nào nằm trên cạnh đất chia thì phá bỏ.

8. Cây trồng trên đất: 01 cây khế, 01 cây me, 01 cây sung. 01 cây tràm ngây, 06 cây cau (01 cây nhỏ và 05 cây có buồng); 01 cây nhãn, 01 cây hồng, 01 cây trứng gà, 01 cây bưởi, 01 cây sung, 01 cây mít, 06 cây đu đủ, 01 cây sấu. Ngoài ra có 1 số cây chuối, cây quất và các cây nhỏ tự mọc. Ông bà thống nhất không yêu cầu định giá; khi chia đất, cây nào nằm trên phần đất chia cho ai thì người đó được hưởng, cây nào nằm trên cạnh đất chia thì chặt bỏ.

Ngoài 8 mục tài sản chung trên, ông D bà Đ và anh H còn thống nhất xác nhận trên thửa đất chung của vợ chồng có 01 ngôi nhà 2 tầng mái bằng và 1 tum là tài sản riêng của anh H, do anh H gửi tiền từ Nhật về nhờ ông bà đứng ra xây hộ năm 2014 (lúc đó anh H chưa lấy vợ). Ông D, bà Đ và anh H thống nhất không yêu cầu định giá ngôi nhà, xác định số tiền xây nhà hết 1.080.000.000đ (trong đó có 300.000.000đ của ông D bà Đ thêm vào, còn lại là tiền của anh H). Ông bà thống nhất không yêu cầu anh H phải trả công sức trông nom thuê thợ xây nhà hộ và không yêu cầu anh H trả 300.000.000đ, toàn bộ giá trị ngôi nhà này là của anh H. Các đương sự đề nghị khi chia đất giao phần đất có ngôi nhà anh Hiếu cho bà Đ tiếp tục sử dụng. Anh H và bà Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết về giá trị ngôi nhà, hai người tự giải quyết với nhau.

Ông D, bà Đ xác định để có khối tài sản chung như bây giờ vợ chồng có công sức ngang nhau. Trước đây ông D đi chợ, đi buôn kiếm tiền để mua đất cát, thuê thợ san lấp, bà Đ ở nhà làm ruộng, làm máy sát và phụ cùng thợ san lấp. Do ông D bà Đ không thống nhất về phương án chia đất, nên ông D đề nghị chia đất theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản ghi lời khai, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (anh Hoàng Kim H) trình bày: Từ khi bố anh làm trưởng thôn thì giữa bố mẹ anh xảy ra nhiều mâu thuẫn, bố anh đi cả ngày cả đêm, phát sinh tình cảm bên ngoài, anh và nhiều người nhìn thấy. Bố anh thường xuyên đánh mẹ anh, có lần mẹ anh phải đi viện khám và điều trị chấn thương mắt. Mấy năm nay bố mẹ anh không còn chia sẻ quan tâm chăm sóc nhau, người thì nóng tính người thì lảm lòi. Tình cảm giữa bố mẹ anh ngày càng trở lên trầm trọng, anh cũng biết với tình trạng ly thân như hiện nay thì việc bố mẹ anh đoàn tụ là khó nhưng là con không ai mong muốn bố mẹ ly hôn, mong Tòa án hòa giải. Anh đề nghị khi chia đất bằng hiện vật thì chia cho bà Đ phần đất trên có ngôi nhà của anh, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về giá trị ngôi nhà mà mẹ con anh tự giải quyết.

Người làm chứng - Chị Nguyễn Thị H1 trình bày: Chị và anh Hoàng Kim H kết hôn tháng 3/2015. Ngôi nhà 2 tầng mái bằng và 1 tum xây trên đất của ông D bà Đ là tài sản riêng của anh H, chị không có liên quan đến ngôi nhà này.

Người làm chứng - Chị Hoàng Thị T trình bày: Quá trình chung sống bố chị thường xuyên đánh mẹ chị, mấy năm nay bố mẹ chị không còn chia sẻ quan tâm chăm sóc nhau, không ăn chung với nhau. Bố chị gia trưởng nóng tính còn mẹ chị hay nói nhiều dẫn đến cuộc sống chung ngày càng căng thẳng, bố mẹ chị đã sống ly thân.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/11/2022 và sơ đồ đo vẽ thể hiện: Toàn bộ thửa đất số 83 tờ bản đồ số 01 tại thôn M, xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương mà ông D, bà Đ đang quản lý sử dụng tổng diện tích là 798,3m², có một cạnh đất tiếp giáp liền kề hộ gia đình ông Nguyễn Minh Ph. Khi đo vẽ ông Ph có mặt xác nhận ranh giới đất giữa hai gia đình không có tranh chấp. Toàn bộ công trình, cây cối trên đất đã được các đương sự thống nhất. Sau khi lồng ghép kích thước các cạnh thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các đương sự thống nhất ký xác nhận diện tích đất hiện trạng hợp pháp của vợ chồng là 728,9m².

Biên bản xác minh ngày 08/12/2022, Ủy ban nhân dân xã Ngọc Liên cung cấp:

1. *Nguồn gốc thửa đất số 83 tờ bản đồ số 01 tại thôn M, xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương:* Theo bản đồ và sổ mục kê 299, là thửa đất số 36, diện tích 450, loại đất (T) chủ sử dụng tên Kỳ. Tại sổ dã ngoại thể hiện thửa số 6, diện tích bị dập xóa không nhìn rõ m², chủ sử dụng (T) tên Kỳ. Theo bản đồ năm 1993, là thửa đất số 83 (theo sổ mục kê năm 1993 là thửa số 3) tờ bản đồ số 01, diện tích 611m², loại đất (T) chủ sử dụng tên Hoàng Kim D, trong đó 200m² đất ở và 411m² đất trồng cây hàng năm.

Ngoài ra theo bản đồ, còn thửa đất số 62 (theo sổ mục kê năm 1993 là thửa số 02) tờ bản đồ số 01, diện tích 62m², loại đất V; chủ sử dụng tên Hoàng Kim D, thửa này không được cấp giấy chứng nhận.

Theo danh sách cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất số 83, tờ bản đồ số 01, diện tích 611m² trong đó 200m² đất ở, 180m² đất trồng cây hàng năm (đất 20 năm), 231m² đất trồng cây hàng năm lâu dài (là đất thừa hợp pháp) đăng ký tên Hoàng Kim D, đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/9/1995. Do nguồn gốc diện tích đất đã được gia đình cụ K, sau này là ông D (con cụ K) sử dụng liên tục từ năm 70, 80 đến nay và đã được thể hiện tại bản đồ 299 và bản đồ các thời kỳ. Căn cứ Điều 57 Luật Đất đai năm 2013 thì 411m² đất trồng cây hàng năm sử dụng lâu dài đủ điều kiện công nhận là đất ở và được chuyển mục đích sử dụng thành đất ở.

Tại bản đồ năm 2008, thửa đất trên gia đình ông D tự kê khai tách làm 3 thửa nhỏ gồm (Thửa đất số 207 tờ bản đồ số 24, diện tích 273, loại đất ONT, tên người sử dụng Hoàng Kim H. Thửa đất số 208 tờ bản đồ số 24, diện tích 281, loại đất ONT, tên người sử dụng Hoàng Kim Kh. Thửa đất số 209 tờ bản đồ số 24, diện tích 296, loại đất ONT, tên người sử dụng Hoàng Kim D).

Thực tế chủ sử dụng đất (ông D bà Đ) chưa làm thủ tục tách, tặng cho quyền sử dụng đất cho anh H và anh Kh. Quyền sử dụng đất hợp pháp đến nay vẫn là vợ chồng ông Hoàng Kim D. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn mang tên Hoàng Kim D.

2. Về làm đường QL38: Năm 2000 Nhà nước làm đường QL38 mở rộng có lấn vào phần đất hai bên đường. Cụ thể đối với hộ ông D khi làm đường có lấn một phần đất, phần đất lấn vào (được tính theo bản đồ 299), không làm ảnh hưởng đến diện tích, vị trí đất và kích thước đất được cấp trong sổ đỏ. Đến năm 2015 thực hiện dự án BOT38 cải tạo nâng cấp đường QL38, đối với hộ ông D không lấy thêm vào đất sổ đỏ mà chỉ giải quyết việc hỗ trợ bồi thường công trình cây cối cho hộ ông D. Diện tích đất được cấp sổ cho hộ ông D theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995 vẫn đảm bảo. Ranh giới đất hộ ông D đang sử dụng giáp với vỉa hè là ranh giới đã thu hồi theo hồ sơ giải phóng mặt bằng.

3. Kết quả lồng ghép kích thước các cạnh đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện: Diện tích đất là 728.9m², lý so diện tích đất được cấp trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích đất sau khi lồng ghép kích thước các cạnh đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có chênh lệch về diện tích là do sai số do tính toán đo đạc cấp giấy năm 1995, đây là đất thừa hợp pháp. Diện tích 728.9m² đất với kích thước các cạnh (Bắc: 21.72m; Nam: 25.30m; Đông: 29.50m;

Tây: 33m) chính là diện tích đất hợp pháp mà Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông D. Đề nghị Tòa án căn cứ vào số liệu này để giải quyết vụ án.

Sau khi lồng ghép thể hiện diện tích đất tăng ở các vị trí sau: Tăng về phía Bắc giáp đường QL38: 28.4m²; tăng về phía Tây giáp ngõ xóm (ngôi nhà ông D): 08.1m²; tăng về phía Đông giáp ngõ xóm (ngôi nhà anh H): 32.9m². Tổng diện tích đất hiện trạng vợ chồng ông D đang sử dụng là 798.3m², trong khi diện tích đất sau khi lồng ghép (có kích thước theo sổ đỏ) là 728.9m², như vậy diện tích tăng 69,4m² tại 3 vị trí nêu trên. Xác định diện tích đất tăng này là đất dôi dư gia đình không được cấp giấy chứng nhận. Thực tế vợ chồng ông D đã sử dụng liên tục từ xưa đến nay. Quan điểm của địa phương: Đề nghị Tòa án để vợ chồng ông D tiếp tục sử dụng đến khi nào địa phương có nhu cầu sử dụng, địa phương và gia đình sẽ tự giải quyết. Ủy ban nhân dân xã L không yêu cầu Tòa án giải quyết về diện tích đất dôi dư trong vụ án này.

4. **Đất 03:** Trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông D có ghi 180m² đất trồng cây hàng năm (20 năm), đây chính là diện tích đất 03 của vợ chồng ông D bị trừ ngoài đồng. Theo quỹ đất nông nghiệp của thôn M, xã L thời kỳ năm 1993, mỗi khẩu được chia 01 sào 09 tương đương 576m² đất nông nghiệp. Vợ chồng ông D khi đó bị trừ 180m² đất 10% trong nhà, diện tích đất nông nghiệp còn lại được chia hết ngoài đồng.

Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2023/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hải Dương đã căn cứ vào các Điều 29, Điều 33, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12; Điều 27 Nghị quyết số 326/QH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Về quan hệ tình cảm: Xử cho ông Hoàng Kim D ly hôn bà Nguyễn Thị Đ (tên gọi khác Đ1).

Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn của bà Nguyễn Thị Đ.

Xác định khối tài sản chung của ông Hoàng Kim D và bà Nguyễn Thị Đ bao gồm: Quyền sử dụng diện tích 611m² (đo hiện trạng là 728.9m²) tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 01 ở thôn M, xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 282967, do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh H (nay là huyện C, tỉnh H) cấp ngày 09/9/1995 mang tên Hoàng Kim D; 01 ngôi nhà 01 tầng

mái bằng; 01 nhà ăn mái tôn; 01 nhà kho; các tài sản sinh hoạt gồm: 02 chiếc giường gỗ; 01 tủ đựng quần áo; 01 tivi Samsung; 01 máy giặt Electrolux; 01 bình nóng lạnh; 01 máy lọc nước; 01 bộ bàn ghế gỗ; 01 xe SH BKS 34-B4 573.33 do ông D đứng tên; 02 điều hòa hãng Panasonic; 01 tủ thờ; 01 dây chuyền vàng 9999: 03 chỉ; Sân trệt bê tông, sân gạch, các đoạn tường bao, trụ cổng; bể nước, nhà đựng máy sát, chuồng chó, gian tắm; cây cối trên đất: 01 cây khế, 01 cây me, 01 cây sung, 01 cây tròng ngậy, 06 cây cau (01 cây nhỏ và 05 cây có buồng); 01 cây nhãn, 01 cây hồng, 01 cây trứng gà, 01 cây bưởi, 01 cây sung, 01 cây mít, 06 cây đu đủ, 01 cây sấu; 1 số cây chuối, cây quất.

Ghi nhận sự thỏa thuận của ông D và bà Đ đối với các tài sản (gồm tài sản sinh hoạt, công trình, cây cối trên đất).

Ghi nhận sự thỏa thuận giữa anh H, bà Đ và ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết về giá trị ngôi nhà của anh H; không yêu cầu anh Hiếu phải trả số tiền thêm vào làm nhà, công sức trông nom xây nhà hộ; không ai phải trả giá trị tài sản cho nhau.

Chia giao cho ông Hoàng Kim D được quyền sử dụng diện tích 473,8m² đất ở tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 01 ở thôn M, xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương theo hình S1 được giới hạn bởi các điểm B1B6B5A1B1, kích thước: cạnh đất phía Bắc giáp đường QL38 dài 14,07m; cạnh đất phía Nam giáp hộ gia đình ông Phương dài 15,82m; cạnh đất phía Tây giáp ngõ xóm dài 33m; cạnh đất phía Đông giáp phần đất chia cho bà Đ dài 30,67m, trị giá 5.211.800.000đ. Ông D còn được toàn quyền sở hữu các công trình xây dựng, cây cối nằm trên phần đất được chia, các tài sản sinh hoạt hiện tại ông đang quản lý sử dụng.

Chia giao cho bà Nguyễn Thị Đ được quyền sử dụng diện tích 255,1m² đất ở tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 01 ở thôn M, xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương theo hình S2 được giới hạn bởi các điểm B6B2B4B5B6, kích thước: cạnh đất phía Bắc giáp đường QL38 dài 14,07m; cạnh đất phía Nam giáp hộ gia đình ông Phương dài 9,48m; cạnh đất phía Tây giáp phần đất chia cho ông D dài 30,67m; cạnh đất phía Đông giáp diện tích dôi dư và ngõ xóm dài 29,50m, trị giá 2.806.100.000đ. Bà Đ còn được toàn quyền sở hữu các công trình xây dựng, cây cối nằm trên phần đất được chia, các tài sản sinh hoạt hiện tại bà đang quản lý sử dụng.

(Vị trí, diện tích, kích thước các cạnh đất ở có sơ đồ kèm theo).

Về diện tích đất dôi dư:

Tạm giao cho ông D tiếp tục sử dụng diện tích 8,1m² đất nằm tiếp giáp cạnh đất phía Tây và ngõ xóm; diện tích 18m² đất nằm tiếp giáp cạnh đất phía Bắc và đường QL38, đến khi Ủy ban nhân dân xã L có yêu cầu.

Tạm giao cho bà Đ tiếp tục sử dụng diện tích 32,9m² đất nằm tiếp giáp cạnh đất phía Đông và ngõ xóm; diện tích 10,4m² đất nằm tiếp giáp cạnh đất phía Bắc và đường QL38, đến khi Ủy ban nhân dân xã L có yêu cầu.

(Vị trí, diện tích đất có sơ đồ kèm theo).

Về án phí, lệ phí: Ông D được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đ phải chịu 88.122.000đ án phí chia tài sản, trừ 34.605.000đ tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án mà bà Đ đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Bà Đ còn phải nộp tiếp 53.517.000đ.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà Đ tự chịu toàn bộ chi phí thẩm định.

Ngoài ra bản án còn quyết định về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/1/2023 bà Đ có đơn kháng cáo về phần chia tài sản chung vợ chồng. Cụ thể bà đề nghị chia đều diện tích 728,9 m² đất tại thửa số 83, tờ bản đồ số 1, thôn M, xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương.

Tại phiên tòa, bà Đ vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Ông D có quan điểm không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà Đ, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương có quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án bà Đ và các con có đơn đề nghị xem xét 180 m² đất nông nghiệp là tiêu chuẩn của các thành viên trong gia đình bị trừ vào diện tích đất ở của ông D, bà Đ. Tuy nhiên căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông D thì diện tích đất này thuộc quyền sử dụng của ông D, bà Đ nên các con của ông D, bà Đ không có quyền lợi liên quan. Đối với diện tích 728,9 m² đất là của bố mẹ ông D để lại, vợ chồng ông D có công sức trong việc tôn tạo đất. Tuy nhiên xét về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất thì ông D có công sức nhiều hơn so với bà Đ. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông D nhiều hơn so với bà Đ theo tỷ lệ ông D 65% đất, bà Đ 35% đất là có căn cứ. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bà Đ kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xác minh thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo trong thời gian luật định, nên kháng cáo hợp lệ.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ, Hội đồng xét xử thấy:

2.1. *Về nguồn gốc đất*: Căn cứ kết quả xác minh cũng như lời khai của các đương sự thể hiện nguồn gốc diện tích 728,9 m² đất tại thửa số 83, tờ bản đồ số 1, thôn M, xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương là của bố mẹ ông D để lại. Tuy nhiên từ năm 1993 ông D đã được đứng tên đối với thửa đất (theo bản đồ và sổ mục kê năm 1993). Năm 1995 ông D đã được Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng (nay là huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.2 *Về việc quản lý và sử dụng đất*: Theo lời khai của các đương sự thể hiện ông D, bà Đ kết hôn với nhau từ năm 1981. Sau khi cưới ông bà đã ở trên đất cùng với bố mẹ của ông D và ở từ thời điểm đó cho đến nay (hơn 40 năm). Quá trình sử dụng đất các bên đều thừa nhận vợ chồng có công sức ngang nhau trong việc quản lý và tôn tạo đất. Ông D chạy chợ buôn bán kiếm tiền để mua đất cát thuê thợ san lấp. Bà Đ ở nhà làm ruộng và cùng với ông D làm máy sát để ổn định cuộc sống. Ngoài ra khi bố mẹ ông D già yếu bà Đ đã có trách nhiệm chăm sóc và phụng dưỡng. Do vậy có thể nói về việc quản lý và tôn tạo đất ông D, bà Đ đều có công sức ngang nhau.

2.3 *Xem xét về việc phân chia đất*: Mặc dù có căn cứ xác định ông D và bà Đ đều có công sức ngang nhau trong việc quản lý và tôn tạo đất, nhưng xét về nguồn gốc đất thì thấy phần đất này không phải do vợ chồng tạo lập mà do bố mẹ ông D để lại. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã chia đất cho ông D nhiều hơn so với bà Đ là có căn cứ. Tuy nhiên việc phân chia cho ông D 65 % đất có trị giá là 5.211.800.000 đ, chia cho bà Đ 35 % đất có giá trị là 2.806.100.000 đ là chưa phù hợp. Để đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự, Hội đồng xét xử sẽ chia giá trị đất cho ông D, bà Đ với tỷ lệ 60/40. Cụ thể tổng giá trị đất là 8.017.900.000 đ. Chia cho ông D 60% giá trị đất bằng 4.810.740.000 đ. Chia cho bà Đ 40% giá trị đất bằng 3.207.160.000 đ.

Theo sơ đồ phân chia đất cho thấy để đảm bảo việc sử dụng đất cũng như đảm bảo giá trị sử dụng của tài sản trên đất, Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia cho ông D phần đất có diện tích = 473, 785 m² (làm tròn là 473,8 m²) và các tài sản trên đất; Chia cho bà Đ 255,115 m² (làm tròn = 255,1 m²) là phù hợp, nên cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh về việc phân chia giá trị đất và giữ nguyên về diện tích đất mà các bên được giao.

Như vậy ông D được giao 473,8 m² đất có giá trị là 5.211.800.000 đ, vượt quá giá trị phần tài sản mà mình được giao là 401.060.000 đ, nên ông D phải trả chênh lệch giá trị tài sản cho bà Đ là 401.060.000 đ.

Từ phân tích trên cho thấy có căn cứ chấp nhận 1 phần kháng cáo của bà Đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại cấp phúc thẩm bà Đ và các con là chị Hoàng Thị Th, anh Hoàng Minh H1, chị Hoàng Thị H2, anh Hoàng Minh Kh, anh Hoàng Kim H có đơn đề nghị cấp phúc thẩm xem xét về diện tích 180 m² đất nông nghiệp là tiêu chuẩn đất nông nghiệp của hộ gia đình bị trừ vào diện tích đất ở của ông D, bà Đ. Các anh chị đều có quan điểm sẽ nhường phần đất của mình cho bà Đ quản lý, sử dụng. Hội đồng xét xử thấy, về nội dung này Tòa án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm cũng đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã L. Kết quả xác minh cho thấy hộ gia đình ông D, bà Đ có 8 khẩu được giao đất nông nghiệp gồm cụ L (mẹ đẻ ông D), bà Đ, ông D và các con là chị Th, chị H1, anh Kh, anh H2, anh H với tổng diện tích là 4.536 m². Trong đó có 180 m² đất nông nghiệp bị trừ vào diện tích đất ở của ông D, bà Đ. Diện tích đất này bị trừ vào tiêu chuẩn đất nông nghiệp của ông D, bà Đ, không liên quan đến đất nông nghiệp của các con. Do vậy nội dung đề nghị này của bà Đ và các con là không có căn cứ.

Bà Đ có đơn đề nghị miễn án phí chia tài sản. Tuy nhiên xét thấy bà Đ sinh ngày 1/1/1964, tính đến thời điểm xét xử phúc thẩm bà Đ chưa đủ 60 tuổi, nên không thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 nghị quyết số 326/QH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Do vậy đề nghị này của bà Đ cũng không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Về án phí sơ thẩm: Ông D là người cao tuổi nên được miễn án phí sơ thẩm. Bà Đ phải chịu án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Về án phí phúc thẩm: Bà Đ kháng cáo được chấp nhận 1 phần nên không phải chịu án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận 1 phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ, sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2023/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương về phần tài sản chung như sau:

Căn cứ vào Điều 29, Điều 33, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12 ; Điều 27 Nghị quyết số 326/QH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử

dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng của bà Nguyễn Thị Đ.

Xác định ông Hoàng Kim D và bà Nguyễn Thị Đ có các tài sản chung bao gồm: Quyền sử dụng diện tích $611m^2$ đất (đo hiện trạng là $728.9m^2$) tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 01 ở thôn M, xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 282967, do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh H (nay là huyện C, tỉnh Hải Dương) cấp ngày 09/9/1995 mang tên Hoàng Kim D; 01 ngôi nhà 01 tầng mái bằng; 01 nhà ăn mái tôn; 01 nhà kho; các tài sản sinh hoạt gồm 02 chiếc giường gỗ; 01 tủ đựng quần áo; 01 tivi Samsung; 01 máy giặt Electrolux; 01 bình nóng lạnh; 01 máy lọc nước; 01 bộ bàn ghế gỗ; 01 xe SH BKS 34-B4 573.33 do ông D đứng tên; 02 điều hòa hãng Panasonic; 01 tủ thờ; 01 dây chuyền vàng 9999: 03 chỉ; Sân trệt bê tông, sân gạch, các đoạn tường bao, trụ cổng; bể nước, nhà đựng máy sát, chuồng chó, gian nhà tắm và các cây cối trên đất gồm: 01 cây khế, 01 cây me, 01 cây sung; 01 cây tròng ngậy; 06 cây cau (01 cây nhỏ và 05 cây có buồng); 01 cây nhãn; 01 cây hồng; 01 cây trứng gà; 01 cây bưởi; 01 cây sung; 01 cây mít; 06 cây đu đủ; 01 cây sấu và 1 số cây chuối; cây quất.

Ghi nhận sự thỏa thuận của ông D và bà Đ đối với các tài sản (gồm tài sản sinh hoạt, công trình, cây cối trên đất).

Ghi nhận sự thỏa thuận giữa anh H, bà Đ và ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết về giá trị ngôi nhà của anh H; không yêu cầu anh H phải trả số tiền thêm vào làm nhà, công sức trông nom xây nhà hộ; không ai phải trả giá trị tài sản cho nhau.

Xác định diện tích $611m^2$ (đo hiện trạng là $728.9m^2$) tại thửa số 83, tờ bản đồ số 01 có tổng giá trị bằng 8.017.900.000đ.

Chia cho ông Hoàng Kim D 60% giá trị đất bằng 4.810.740.000đ. Chia cho bà D 40% giá trị đất bằng 3.207.160.000đ.

Giao cho ông Hoàng Kim D được quyền sử dụng diện tích $473,8m^2$ đất ở tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 01 ở thôn M, xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương theo hình S1 được giới hạn bởi các điểm B1B6B5A1B1; kích thước: cạnh đất phía Bắc giáp đường QL38 dài 14,07m; cạnh đất phía Nam giáp hộ gia đình ông Phương dài 15,82m; cạnh đất phía Tây giáp ngõ xóm dài 33m; cạnh đất phía Đông giáp phần đất chia cho bà Đ dài 30,67m, trị giá là 5.211.800.000đ. Ông D được toàn quyền sở hữu các công trình xây dựng, cây cối nằm trên phần đất được chia, các tài sản sinh hoạt hiện tại ông đang quản lý sử dụng.

Giao cho bà Nguyễn Thị Đ được quyền sử dụng diện tích $255,1m^2$ đất ở tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 01 ở thôn Mỹ Hảo, xã Ngọc Liên, huyện Cẩm Giàng,

tỉnh Hải Dương theo hình S2 được giới hạn bởi các điểm B6B2B4B5B6; kích thước: cạnh đất phía Bắc giáp đường QL38 dài 14,07m; cạnh đất phía Nam giáp hộ gia đình ông Phương dài 9,48m; cạnh đất phía Tây giáp phần đất chia cho ông D dài 30,67m; cạnh đất phía Đông giáp diện tích dôi dư và ngõ xóm dài 29,50m, trị giá là 2.806.100.000đ. Bà Đ được toàn quyền sở hữu các công trình xây dựng, cây cối nằm trên phần đất được chia, các tài sản sinh hoạt hiện tại bà đang quản lý sử dụng.

(Vị trí, diện tích, kích thước các cạnh đất ở có sơ đồ kèm theo).

Các đương sự phải có trách nhiệm di dời hoặc tháo dỡ các tài sản trên đất nếu các tài sản này trùng vào đường phân chia ranh giới đất giữa các bên.

Ông D phải trả chênh lệch giá trị tài sản cho bà Đ là 401.060.000đ.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành, thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2.Về diện tích đất dôi dư:

Tạm giao cho ông D tiếp tục sử dụng diện tích 8,1m² đất nằm tiếp giáp cạnh đất phía Tây và ngõ xóm; diện tích 18m² đất nằm tiếp giáp cạnh đất phía Bắc và đường QL38, đến khi Ủy ban nhân dân xã L có yêu cầu.

Tạm giao cho bà Đ tiếp tục sử dụng diện tích 32,9m² đất nằm tiếp giáp cạnh đất phía Đông và ngõ xóm; diện tích 10,4m² đất nằm tiếp giáp cạnh đất phía Bắc và đường QL38, đến khi Ủy ban nhân dân xã Ngọc Liên có yêu cầu.

(Vị trí, diện tích đất có sơ đồ kèm theo).

Chấp nhận sự tự nguyện của bà Đ chịu toàn bộ chi phí thẩm định.

3.Về án phí sơ thẩm: Ông D được miễn án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí chia tài sản.

Bà Đ phải chịu 96.143.000 đ phí chia tài sản, trừ 34.605.000đ tiền tạm ứng án phí mà bà Đ đã nộp theo biên lai thu số AA/2020/0002394 ngày 11/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hải Dương. Bà Đ còn phải nộp tiếp 61.538.000đ.

Về án phí phúc thẩm: Bà Đ không phải chịu án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm. Hoàn trả bà Đ 300.000 đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số AA/2021/0001806 ngày 31/1/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hải Dương.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKS tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện C;
- Chi cục THA dân sự huyện C
- Các đương sự;
- Lưu;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hiền